

VIETNAM
ASIA'S HOME OF *Seafood*

NHU CẦU VÀ XU HƯỚNG THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN TOÀN CẦU

Chuyên gia: Bà Lê Hằng - Giám đốc truyền thông VASEP

Bà từng là phóng viên và biên dịch viên của Bộ phận Thông tin VASEP; Trưởng bộ phận thông tin VASEP; Phó Giám đốc Trung tâm Đào tạo và Xúc tiến Thương mại VASEP (VASEP.PRO); Giám đốc truyền thông VASEP.

Bà có nhiều kinh nghiệm trong việc tổ chức thực hiện và xuất bản các ấn phẩm thông tin thủy sản theo kế hoạch và nhiệm vụ của VASEP.



Nội dung

I

**XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM
SANG CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH**

II

**XU HƯỚNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN THẾ
GIỚI 2017-2021**

III

**XU HƯỚNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2022: CƠ
HỘI – THÁCH THỨC**

IV

**DỰ BÁO XU HƯỚNG TIÊU THỤ THỦY SẢN
2030**



I. XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH

Trong 6 thị trường lớn, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng đột phá nhất, tăng 87% sau 6 năm, đặc biệt từ năm 2017 do nhu cầu của nước này tăng mạnh cho cả tiêu thụ trong nước và cả hoạt động chế biến xuất khẩu.

Việc Trung Quốc thắt chặt kiểm tra thủy sản nhập khẩu từ tháng 7/2020 do lo ngại Covid đã làm ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của một số nước vào thị trường này trong đó có Việt Nam.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, theo thị trường, năm 2015 – 2021 (ĐVT: triệu USD) (Nguồn: VASEP)							
Thị trường	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Nhật Bản	1042,8	1104,6	1309,4	1378,1	1462,1	1422,2	1325,6
Mỹ	1321,9	1453,6	1417,6	1623,0	1474,0	1620,6	2049,3
Trung Quốc	615,2	859,9	1276,3	1210,9	1417,2	1370,9	1143,5
EU	1175,3	1218,5	1480,7	1471,8	1297,2	958,7*	1076,7
Hàn Quốc	585,1	617,3	786,3	864,1	782,9	768,5	807,8
ASEAN	499,2	526,1	611,9	669,3	692,1	560,0	606,5
Anh	202,8	206,2	285,6	321,4	280,6	344,6	316,1
Canada	197,1	186,7	224,9	239,8	229,9	262,8	265,6
Australia	179,0	191,3	187,0	270,2	208,3	228,2	265,5
Nga	84,3	97,9	97,8	86,5	102,8	135,4	164,2
Các TT khác	977,5	906,2	923,9	988,2	912,0	740,2	878
Tổng	6572,6	7053,1	8315,7	8801,9	8578,5	8412,1	8898,8
* Từ năm 2020, số liệu XK sang EU 27 (không bao gồm Anh do Anh rời khỏi EU từ tháng 2/2020)							

II. XU HƯỚNG NHẬP KHẨU THỦY SẢN THẾ GIỚI 2017-2021

- Trung bình mỗi năm NK khoảng 148,5 tỷ USD. Sau 5 năm tăng 16%
- Tôm chiếm tỷ trọng cao nhất, tăng mạnh nhất (+29%), cá hồi tăng 16%.
- NK cá ngừ ít biến động

NHẬP KHẨU THỦY SẢN CỦA THẾ GIỚI (tỷ USD)						
Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng 2021 (%)
Tổng TS	138,927	150,877	150,865	140,237	161,691	100
Tôm	25,402	27,099	28,527	26,808	32,855	20
Cá hồi	22,909	24,943	24,586	22,559	26,501	16
Cá ngừ	14,366	15,642	14,981	14,628	14,424	9
Mực, bạch tuộc	9,307	10,508	9,901	8,477	10,749	7
Cá thịt trắng	13,215	14,623	14,639	13,452	13,596	8
NT có vỏ	5,493	5,666	5,505	4,722	5,951	4
Cua ghẹ	5,047	5,760	5,808	5,397	7,826	5
Rong biển	1,132	1,170	1,167	1,091	1,220	1
Loài khác	42,056	45,466	45,752	43,102	48,569	30



NHẬP KHẨU THUỶ SẢN THẾ GIỚI

Trung Quốc đột phá nhất, tăng NK 71% sau 5 năm. Tiếp đến là Mỹ tăng 32%. Hầu hết các thị trường đều tăng nhu cầu, trừ Nhật giảm 6%, Đức giảm nhẹ 0,6%

Top 10 nước NK thủy sản, 2017-2021 (tỷ USD)						
Thị trường	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng 2021 (%)
Tổng TG	138,927	150,877	150,865	140,237	161,691	100
Mỹ	22,464	23,490	23,059	22,491	29,598	18
Trung Quốc	8,289	11,921	15,755	12,664	14,150	9
Nhật Bản	14,706	15,056	14,763	12,803	13,807	9
Tây Ban Nha	7,898	8,479	7,913	7,175	8,707	5
Pháp	6,681	6,938	6,589	6,252	7,653	5
Italy	6,481	6,970	6,577	5,993	7,401	5
Hàn Quốc	4,984	5,794	5,431	5,267	5,739	4
Đức	5,655	5,883	5,700	5,789	5,623	3
Thụy Điển	4,915	5,597	5,246	5,031	5,590	3
Anh	4,120	4,264	4,418	4,170	4,316	3



XUẤT KHẨU THỦY SẢN CỦA VIỆT NAM SANG CÁC THỊ TRƯỜNG CHÍNH

Trong 6 thị trường lớn, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng đột phá nhất, tăng 87% sau 6 năm, đặc biệt từ năm 2017 do nhu cầu của nước này tăng mạnh cho cả tiêu thụ trong nước và cả hoạt động chế biến xuất khẩu.

Việc Trung Quốc thắt chặt kiểm tra thủy sản nhập khẩu từ tháng 7/2020 do lo ngại Covid đã làm ảnh hưởng đến xuất khẩu thủy sản của một số nước vào thị trường này trong đó có Việt Nam.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, theo thị trường, năm 2015 – 2021 (ĐVT: triệu USD) (Nguồn: VASEP)							
Thị trường	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Nhật Bản	1042,8	1104,6	1309,4	1378,1	1462,1	1422,2	1325,6
Mỹ	1321,9	1453,6	1417,6	1623,0	1474,0	1620,6	2049,3
Trung Quốc	615,2	859,9	1276,3	1210,9	1417,2	1370,9	1143,5
EU	1175,3	1218,5	1480,7	1471,8	1297,2	958,7*	1076,7
Hàn Quốc	585,1	617,3	786,3	864,1	782,9	768,5	807,8
ASEAN	499,2	526,1	611,9	669,3	692,1	560,0	606,5
Anh	202,8	206,2	285,6	321,4	280,6	344,6	316,1
Canada	197,1	186,7	224,9	239,8	229,9	262,8	265,6
Australia	179,0	191,3	187,0	270,2	208,3	228,2	265,5
Nga	84,3	97,9	97,8	86,5	102,8	135,4	164,2
Các TT khác	977,5	906,2	923,9	988,2	912,0	740,2	878
Tổng	6572,6	7053,1	8315,7	8801,9	8578,5	8412,1	8898,8
* Từ năm 2020, số liệu XK sang EU 27 (không bao gồm Anh do Anh rời khỏi EU từ tháng 2/2020)							

Thị trường Mỹ: Kim ngạch NK thủy sản

Sau Covid, thị trường mở cửa, nhu cầu hồi phục mạnh đối với tất cả các sản phẩm thủy sản.

Giá thủy sản tăng và lạm phát đang khiến cho nhu cầu chững lại trong nửa cuối năm nay.

Nhập khẩu thủy sản của Mỹ, 2017-2022 (triệu USD)							
Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	2021	T1-T6/ 2022	Tăng, giảm (%)
Tổng Thủy sản	21.481	22.432	21.975	21.419	27.969	16.248	26
Tôm	6.559	6.253	6.014	6.457	8.028	4.203	23
Giáp xác khác	3.404	3.695	3.845	3.619	6.029	3.280	14
Cá hồi salmon	3.729	4.096	4.250	4.111	5.250	3.122	25
Cá khác	4.764	5.072	4.607	4.249	5.141	3.322	39
Cá ngừ	1.629	1.836	1.930	1.878	1.812	1.223	32
Nhuễn thể	1.257	1.313	1.157	938	1.512	958	48
Cá hồi trout	136,4	166,3	170,7	164,3	193,3	133,9	41
Cá da trơn (k bao gồm cá tra)	2,92	1,28	0,70	2,93	3,56	5,04	123



Thị trường Mỹ: Khối lượng NK thủy sản

Nhập khẩu thủy sản của Mỹ, 2017-2022 (KL: tấn)

Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	2021	T1-T6/ 2022	Tăng, giảm (%)
Tổng Thủy sản	2.692.221	2.783.224	2.715.144	2.784.892	3.128.826	1.634.715	10
Tôm	965.861	977.087	888.323	899.708	990.694	540.976	16
Giáp xác khác	666.370	698.344	700.784	748.007	897.942	441.635	9
Cá hồi salmon	371.332	402.589	426.174	444.693	485.615	240.248	-1
Cá khác	276.855	292.590	300.856	330.845	283.430	171.706	14
Cá ngừ	210.583	213.379	189.013	152.513	228.724	123.607	23
Nhuyễn thể	187.767	183.058	192.357	190.487	221.597	103.770	-6
Cá hồi trout	12.932	15.927	17.492	17.945	19.872	11.629	18
Cá da trơn (k bao gồm cá tra)	522	250	145	694	953	1.144	98



Thị trường Mỹ: Top 10 nguồn cung thủy sản

Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 5 chiếm 9% thị phần (theo số liệu năm 2022)

Nhập khẩu thủy sản của Mỹ, theo nguồn cung cấp, 2017-2022 (triệu USD)							
Nguồn cung cấp	2017	2018	2019	2020	2021	T1-T6/2022	Tăng, giảm (%)
TG	21.481	22.432	21.975	21.419	27.969	16.248	26
Canada	3.261	3.248	3.393	3.023	4.894	2.369	-9
Ấn Độ	2.288	2.362	2.718	2.454	3.164	1.590	23
Chile	1.851	2.053	2.129	2.071	2.708	1.735	36
Indonesia	1.856	1.946	1.864	2.092	2.451	1.536	33
Việt Nam	1.417,6	1.623,0	1.474,0	1.620,6	2.049,3	1.417,6	63
Trung Quốc	2.693	2.903	1.910	1.642	1.680	870	21
Ecuador	802	811	808	1.013	1.634	995	33
Nga	474	583	698	900	1.205	915	86
Thái Lan	1.424	1.235	1.236	1.349	1.178	665	16
Na Uy	747	839	853	794	1,059	613	21



Thị trường Mỹ: Top 10 nguồn cung thủy sản

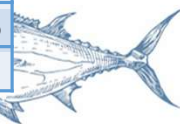
Nhập khẩu thủy sản của Mỹ, theo nguồn cung cấp, 2017-2022 (KL: tấn)

Nguồn cung cấp	2017	2018	2019	2020	2021	T1-T6/2022	Tăng, giảm (%)
TG	2.692.221	2.783.224	2.715.144	2.784.892	3.128.826	1.634.715	10
Trung Quốc	563.243	585.458	434.026	411.144	397.744	178.965	2
Ấn Độ	231.684	268.555	319.565	288.045	366.736	170.978	9
Canada	320.975	292.794	295.981	280.629	334.552	157.793	-7
Việt Nam	228.067	236.659	205.644	225.426	278.485	170.001	33
Indonesia	178.633	192.758	201.760	227.652	250.509	139.207	10
Chile	167.169	190.298	202.439	227.657	244.522	131.168	7
Ecuador	111.918	121.740	127.431	168.017	226.894	132.675	19
Thái Lan	199.535	183.576	190.816	222.365	182.943	103.428	9
Na Uy	80.531	86.548	85.809	82.431	98.253	51.215	7
Mexico	84.770	85.364	86.286	91.974	90.244	44.814	5



Thị trường EU

NK thủy sản của EU, theo sản phẩm, 2017-2021 (triệu USD)							
Mã HS	Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng (%)
	Tổng	48.691	52.187	49.741	47.428	54.675	100
0302	Cá tươi/ướp lạnh (trừ phile/thịt cá)	12.189	13.343	12.840	11.981	14.205	26
0304	Cá phile và thịt cá tươi/sống/ướp lạnh/đông lạnh	8.796	9.379	9.344	9.040	10.060	18
1604	Cá chế biến	6.150	6.856	6.672	7.181	7.236	13
0306	Giáp xác tươi /sống/ ướp lạnh /đông lạnh/ khô/ muối	6.206	6.253	5.702	5.407	7.098	13
0307	Nhuyễn thể tươi/sống/ướp lạnh/đông lạnh	5.323	5.738	5.064	4.187	5.703	10
0303	Cá đông lạnh, trừ phile/thịt cá	3.918	4.099	3.913	3.750	3.997	7,3
0305	Cá xông khói	3.439	3.683	3.538	3.322	3.474	6,4
1605	Giáp xác chế biến, trừ xông khói	2.186	2.357	2.219	2.170	2.412	4,4
0301	Cá sống	444	446	414	359	446	0,8
0308	Thủy sinh khác	39	32	34	31	44	0,1



Thị trường EU

- Cá hồi vẫn là loài ưa chuộng số 1, chiếm 26% và tăng NK 15% sau 5 năm
- Nhu cầu rong biển tăng mạnh nhất, tăng 37% sau 5 năm.
- Tôm chiếm tỷ trọng lớn thứ 2, tăng 14%.

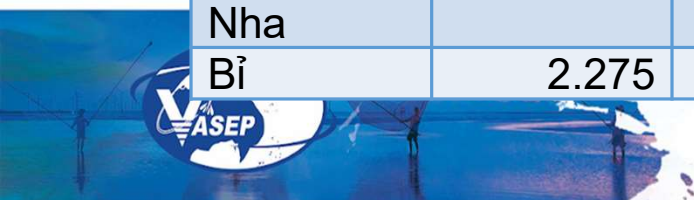
NK thủy sản của EU, các loài chính, 2017-2021 (triệu USD)						
Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	48.691	52.187	49.741	47.428	54.675	100
Cá hồi	12.157	13.150	12.751	12.125	13.972	25,6
Cá ngừ	4.399	4.843	4.495	4.648	4.658	8,5
Cá thịt trắng	5.433	5.878	5.906	5.704	5.825	10,7
Tôm	6.987	7.210	6.579	6.327	7.940	14,5
Cua	347,3	383,4	397,1	323,0	453,6	0,8
Mực, BT	4.151	4.633	3.963	3.282	4.566	8,4
NT có vỏ	1.733	1.661	1.636	1.474	1.842	3,4
Rong biển	116,6	136,6	136,1	136,8	159,3	0,3



Thị trường EU

Trừ thị trường Đức, nhu cầu NK chững lại, giảm nhẹ 0,6%.
Còn lại tất cả các thị trường đều tăng NK trong 5 năm qua
(tăng 10 – 20%)

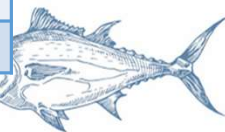
NK thủy sản của EU, top 10 thị trường NK, 2017-2021 (triệu USD)						
Thị trường	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng (%)
EU	48.691	52.187	49.741	47.428	54.675	100
Tây Ban Nha	7.898	8.479	7.913	7.175	8.707	15,9
Pháp	6.681	6.938	6.589	6.252	7.653	14,0
Italy	6.481	6.970	6.577	5.993	7.401	13,5
Đức	5.655	5.883	5.700	5.789	5.623	10,3
Thụy Điển	4.915	5.597	5.246	5.031	5.590	10,2
Hà Lan	3.112	3.269	3.173	3.352	3.749	6,9
Đan Mạch	2.604	2.581	2.739	2.641	3.124	5,7
Ba Lan	2.149	2.532	2.545	2.550	2.918	5,3
Bồ Đào Nha	2.386	2.733	2.394	2.161	2.410	4,4
Bỉ	2.275	2.264	2.087	2.027	2.324	4,2



Thị trường EU

Việt Nam chiếm 2,6 – 2,8% thị phần tại EU. Việt Nam là nguồn cung cấp lớn thứ 5 cho thị trường EU, đứng sau Na Uy (chiếm 13-17,6%), Trung Quốc (chiếm 4,1-5,3%), Ecuador (chiếm 2,6-3,1%) và Maroc (chiếm 2,4-2,8%).

NK thủy sản của EU - Top 10 nguồn cung, 2017-2021 (triệu USD)						
Nguồn cung cấp	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng (%)
Na Uy	8.390	9.410	9.020	8.842	9.981	18,3
Morocco	1.369	1.494	1.406	1.395	1.884	3,4
Ecuador	1.467	1.490	1.488	1.473	1.736	3,2
Trung Quốc	1.901	1.998	2.086	1.768	1.655	3,0
Anh	1.900	1.867	1.898	1.708	1.652	3,0
Việt Nam	730	843	878	866	1.025	1,9
Mỹ	1.158	1.195	1.086	976	1.021	1,9
Ấn Độ	1.015	1.019	1.011	899	975	1,8
Argentina	1.037	903	811	736	934	1,7
Greenland	795	817	739	646	924	1,7



Thị trường Nhật Bản

Xu hướng tiêu thụ thủy sản chuyển lại vì kinh tế suy thoái
Dân số già nhiều. Người tiêu dùng trẻ có xu hướng thích ăn thịt gà hoặc thịt lợn hơn

NK thủy sản của Nhật Bản, theo sản phẩm, 2017-2021 (triệu USD)

Mã HS	Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng (%)
	Tổng thủy sản	14.706	15.056	14.763	12.803	13.807	100
0304	Cá phile và thịt cá tươi/sống/ướp lạnh/đông lạnh	3.177	3.357	3.503	3.093	3.404	25
0303	Cá đông lạnh, trừ phile/thịt cá	3.474	3.415	3.061	2.692	3.113	23
0306	Giáp xác tươi /sống/ ướp lạnh /đông lạnh/ khô/ muối	2.513	2.345	2.298	1.970	2.269	16
1604	Cá chế biến	1.541	1.700	1.780	1.568	1.639	12
1605	Giáp xác chế biến, trừ xông khói	1.444	1.471	1.442	1.295	1.297	9,4
0307	Nhuễn thể tươi/sống/ướp lạnh/đông lạnh	1.405	1.349	1.288	1.174	1.084	7,9
0302	Cá tươi/ướp lạnh (trừ phile/thịt cá)	440,3	442,9	414,8	317,0	314,7	2,3
0301	Cá sống	287,2	581,3	551,8	312,5	287,7	2,1
0308	Thủy sinh khác	234,3	216,3	248,9	234,0	222,4	1,6
0305	Cá xông khói	190,7	177,5	175,6	147,9	176,5	1,3

Thị trường Nhật Bản

Cá ngừ, cá hồi và tôm – 3 loài được ưa chuộng nhất tại Nhật nhưng đều bị giảm NK trong 5 năm qua

NK thủy sản của Nhật Bản, theo loài, 2017-2021 (triệu USD)						
Loài	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng (%)
Tổng TS	14.706	15.056	14.763	12.803	13.807	100.0
Cá ngừ	2.173	2.190	2.116	1.873	2.051	14,9
Cá hồi	1.960	1.985	1.976	1.773	1.841	13,3
Cá thịt trắng	479.4	516.7	493.3	382.6	456.7	3,3
Tôm	2.604	2.437	2.355	2.145	2.290	16,6
Cua gẹ	762,5	791,9	804,7	591,8	745,9	5,4
Mực, BT	1.419	1.376	1.315	1.236	1.156	8,4
Nhuễn thể có vỏ	527,3	515,9	520,0	439,2	431,3	3,1
Rong biển	255,1	237,1	241,1	220,3	193,0	1,4



Thị trường Nhật Bản

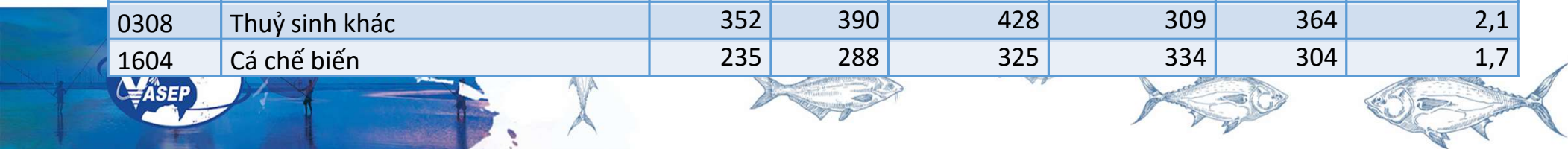
Việt Nam là nguồn cung lớn thứ 2 cho Nhật, chỉ sau Trung Quốc, chiếm 10% thị phần

NK thủy sản của Nhật Bản, top 10 nguồn cung cấp, 2017-2021 (triệu USD)						
Nguồn cung cấp	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng (%)
TG	14.706	15.056	14.763	12.803	13.807	100,0
Trung Quốc	2.657	2.775	2.700	2.306	2.488	18,0
Việt Nam	1.309,4	1.378,1	1.462,1	1.422,2	1.325,6	10
Chile	1.318	1.301	1.423	1.293	1.272	9,2
Nga	1.107	1.274	1.111	961	1.253	9,1
Mỹ	1.447	1.386	1.193	1.056	1.187	8,6
Na Uy	929	952	988	873	1.013	7,3
Thái Lan	958	1.000	996	855	866	6,3
Indonesia	688	691	658	597	588	4,3
Ấn Độ	448	439	448	398	479	3,5
Hàn Quốc	609	563	525	481	479	3,5



Thị trường Trung Quốc & HK

NK thuỷ sản của Trung Quốc & HK, theo sản phẩm, 2017-2021 (triệu USD)							
Mã HS	Sản phẩm	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng (%)
	Tổng thuỷ sản	11.898	15.781	19.204	15.626	17.705	100
0306	Giáp xác tươi /sống/ ướp lạnh /đông lạnh/ khô/ muối	3.202	5.088	7.682	6.449	7.706	43,5
0303	Cá đông lạnh, trừ phile/thịt cá	3.984	4.862	5.205	4.157	3.728	21,1
0307	Nhuyễn thể tươi/sống/ướp lạnh/đông lạnh	1.736	1.960	2.171	1.671	2.344	13,2
0302	Cá tươi/ướp lạnh (trừ phile/thịt cá)	724	1.037	1.070	698	1.091	6,2
0301	Cá sống	412	451	485	424	632	3,6
0304	Cá phile và thịt cá tươi/sống/ướp lạnh/đông lạnh	377	565	800	687	573	3,2
0305	Cá xông khói	478	615	573	557	517	2,9
1605	Giáp xác chế biến, trừ xông khói	398	523	464	339	446	2,5
0308	Thuỷ sinh khác	352	390	428	309	364	2,1
1604	Cá chế biến	235	288	325	334	304	1,7



Thị trường Trung Quốc & HK

Tiêu thụ thủy sản của Trung Quốc đã tăng từ 11,5 kg bình quân đầu người năm 1990 lên 25,4 kg năm 2004, và ước đạt **35,9 kg trong năm 2021, tương đương khoảng 52 triệu tấn.**

Người tiêu dùng Trung Quốc ngày càng ưa chuộng các sản phẩm thủy sản chất lượng cao, có giá trị gia tăng. Tiêu thụ thủy sản bình quân đầu người vẫn tăng trong mấy năm gần đây, một phần là do nhu cầu tăng do giá thịt lợn cao kỷ lục.

Việt Nam chiếm 7 – 10% thị phần thủy sản NK của Trung Quốc

NK thủy sản của Trung Quốc & HK, top 10 nguồn cung cấp, 2017-2021 (triệu USD)						
Nguồn cung cấp	2017	2018	2019	2020	2021	Tỷ trọng (%)
Ecuador	116	500	1.905	1.726	2.193	12,4
Nga	1.441	2.118	2.190	1.842	1.865	10,5
Trung Quốc	1.225	1.140	1.043	1.106	1.328	7,5
Canada	857	1.114	1.264	908	1.177	6,6
Việt Nam	1.276	1.211	1.417	1.370	1.143	6,5
Mỹ	1.474	1.432	1.042	860	1.076	6,1
Ấn Độ	188	478	1.292	896	1.028	5,8
Nhật Bản	771	946	868	708	933	5,3
Na Uy	588	705	807	606	860	4,9
Indonesia	452	654	753	771	811	4,6



III. XU HƯỚNG THỊ TRƯỜNG NĂM 2022: CƠ HỘI – THÁCH THỨC

1. XU HƯỚNG

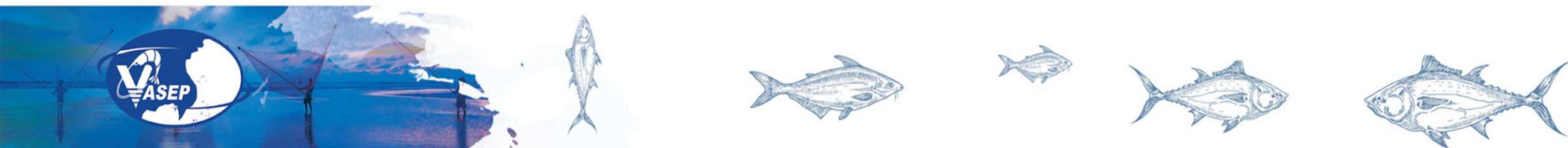
- Nhu cầu thủy sản toàn cầu đã đạt đỉnh và sẽ giảm trong nửa cuối 2022
- Đồng đô la tăng giá làm giảm nhu cầu ở nhiều thị trường trong đó có EU, Nhật Bản
- Lượng tồn kho tăng khiến nhà NK hạn chế mua hàng và tìm cách hạ giá NK
- Giá XK không duy trì được mức cao như nửa đầu năm
- Lạm phát làm giảm chi tiêu cho thủy sản, người tiêu dùng sẽ ưu tiên cho các loài có giá vừa phải phù hợp với thu nhập đang bị sụt giảm. Tôm nhỏ, cá tra, chả cá, surimi, cá biển nhỏ vẫn có nhu cầu cao nhưng giá sẽ giảm so với nửa đầu năm



2. CƠ HỘI – THÁCH THỨC

Cơ hội

- **Đại dịch Covid-19: định hình lên các xu hướng tích cực đối với TS VN**
 - Định hình xu hướng mua – bán online và thúc đẩy **bán lẻ gia tăng**; Tăng nhu cầu các sản phẩm có giá vừa phải, phù hợp mặt bằng thu nhập (sụt giảm): cá, tôm cỡ nhỏ, surimi, chả cá, một số loài cá biển...
 - **Tăng thương mại 2 chiều** giữa các nước/thị trường thành viên của các FTA song phương và đa phương, tận dụng thuế quan ưu đãi, gồm Canada, Chile, Australia, Mexico, EU
- **Top các loài TS tiêu thụ nhiều nhất:** tôm, cá hồi, cá ngừ, cá tuyết, cá minh thái, cá tra, cá rô phi, cua ghẹ, NTHMV. **Nhu cầu tôm sẽ vẫn ổn định vì là lựa chọn ưu tiên hơn của người tiêu dùng ở các thị trường lớn như Mỹ, EU, Nhật Bản, Australia. Nhu cầu các loại cá thịt trắng tiếp tục tăng. Nhu cầu cá thịt trắng và một số loài cá nổi nhỏ sẽ tăng khả quan hơn các loài khác.**
- Nhu cầu của Mỹ, EU và Trung Quốc có xu hướng tăng, chi phối thị trường thế giới. Thị trường Anh tiềm năng sau Brexit.
- **Lao động chế biến TS** chuyển dịch từ Trung Quốc sang các nước Châu Á khác, do chiến tranh TM của TQ với Mỹ và do chính sách kiểm tra thủy sản NK khắt khe trong và sau đại dịch, là cơ hội cho DN Việt Nam gia tăng hoạt động gia công, chế biến.
- **DN ngày càng linh hoạt** đa dạng thị trường, chuyển hướng các thị trường ngách tiềm năng



CƠ HỘI – THÁCH THỨC

Thách thức và các rào cản

- Định hướng bền vững, tính minh bạch, truy xuất nguồn gốc, trách nhiệm XH, trách nhiệm môi trường của chuỗi SX sản phẩm → sẽ gia tăng hoặc siết chặt các quy định liên quan đến chất lượng ATVSTP, môi trường, lao
 - Chiến sự Nga – Ukraine và chiến tranh thương mại giữa Trung Quốc và Mỹ gây ra bất ổn trên thị trường thủy sản toàn cầu.
 - COVID-19 đã tác động tiêu cực đến thương mại (biến động nhu cầu và logistic)
- (1) **Mỹ:** Thuế chống bán phá giá; Chương trình thanh tra cá da trơn; Chương trình Giám sát nhập khẩu (SIMP)
- (2) **EU:** Cảnh báo thẻ vàng IUU, kinh tế hồi phục chậm, quy định SPS, TBT ngày càng khắt khe, cạnh tranh của cá thịt trắng, truyền thông tiêu cực về TS VN làm giảm nhu cầu
- (3) **Nhật Bản:** kinh tế tăng trưởng chậm, dân số già, nhu cầu chững lại, kiểm soát dư lượng kháng sinh chặt chẽ...
- (4) **Trung Quốc:** ngày càng siết chặt kiểm tra NK thủy sản đặc biệt trong bối cảnh Covid, xu hướng và quy định thị trường hay thay đổi, có xu hướng bảo hộ thủy sản nội địa sau dịch...



IV. DỰ BÁO XU HƯỚNG TIÊU THỤ THỦY SẢN 2030

Dự báo tiêu thụ thủy sản của thế giới tăng mạnh, thủy sản nuôi tăng tỷ trọng trong tổng tiêu thụ

- Năm 2030, tiêu thụ thủy sản làm thực phẩm sẽ tăng **18%** (28 triệu tấn) so với năm 2018.
- Châu Á sẽ tiêu thụ mạnh nhất, chiếm **71%** (183 triệu tấn), Châu Mỹ Latinh tiêu thụ ít nhất. Dự kiến Châu Mỹ Latinh tăng 33% tiêu thụ, Châu Phi (27%), Châu Đại Dương (22%) và Châu Á (19%) .
- Tiêu thụ bình quân đầu người dự kiến đạt **21,5 kg** vào năm 2030, tăng so với 20,5 kg năm 2018. Tốc độ tăng trưởng hàng năm tiêu thụ bình quân giảm từ 1,3% trong giai đoạn 2007-2018 xuống 0,4% trong 2019 –2030.
- Tiêu thụ bình quân **tăng trưởng cao nhất ở Châu Á (9%)**, Châu Âu (7%), và Châu Mỹ Latinh và Châu Đại Dương (6%), riêng Châu Phi giảm 3%.
- Thủy sản nuôi sẽ chiếm khoảng **59%** tiêu thụ, tăng từ 52% vào năm 2018. Thủy sản nuôi sẽ tiếp tục đáp ứng nhu cầu nhờ sự chuyển đổi một số loài từ khai thác tự nhiên sang nuôi.



THƯƠNG MẠI THỦY SẢN TG TỚI 2030

Thủy sản nuôi trồng sẽ đóng góp tỷ trọng ngày càng tăng trong thương mại quốc tế

- Khoảng **36%** sản lượng thủy sản sẽ được XK vào năm 2030. Thương mại thủy sản làm thực phẩm sẽ **tăng 9% đạt hơn 54 triệu tấn** và **47 triệu tấn** nếu trừ thương mại nội khối của EU.
- **Tăng trưởng XK TB hàng năm** sẽ giảm từ 2% trong giai đoạn 2007–2018 xuống **1%** trong năm 2019–2030, vì tốc độ tăng sản xuất chậm hơn; nhu cầu nội địa mạnh hơn ở một số nước SX và XK lớn như Trung Quốc; và giá thủy sản khá cao, sẽ hạn chế tiêu thụ thủy sản.
- **Trung Quốc tiếp tục là nước XK lớn, tiếp theo là Việt Nam và Na Uy.** Châu Á đóng góp vai trò quyết định trong tăng trưởng xuất khẩu thủy sản, chiếm khoảng 73% tổng lượng XK tăng thêm vào năm 2030.
- **Châu Á chiếm 50%** tổng kim ngạch thương mại thủy sản làm thực phẩm.
- Các nước phát triển vẫn phụ thuộc nhiều vào NK. EU, Nhật Bản và Hoa Kỳ sẽ chiếm **38%** tổng NK vào năm 2030



Vietnam Association of Seafood Exporters and Producers (VASEP)

Head office: No 07 Nguyen Quy Canh Str, An Phu Ward, Thu Duc City, HCMC

Tel: +84 8 6281 0430

Fax: +84 8 6281 0347

Rep.office : No 10, Nguyen Cong Hoan Str, BaDinh Dist, Hanoi

Tel: +84 4 3771 5055

Fax: +84 4 3771 5084

Portal: www.vasep.com.vn



Thank You

